ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý HỖ TRỢ · Chỉ mở sau khi tự thử.

Dùng cùng phiếu học sinh; Bài, Câu và tr. chỉ đúng vị trí câu hỏi. Chọn bài theo điều cần biết trước, để trẻ tự thử rồi mới xem đáp án. Ghi riêng phần trợ giúp, chia nhỏ khi cần và thực hiện thật các hoạt động có đồ dùng.

CHUẨN BỊ CHUNG

Giấy, bút, thẻ chữ số 0–9 và bảng hàng do người lớn kẻ. Thẻ giá trị có thể thay cho nhiều đơn vị theo quy ước; không cần đếm hàng triệu đồ vật.

CÁCH TỔ CHỨC

Đọc đúng dữ kiện của từng nhiệm vụ; em có thể viết, lập bảng hàng hoặc dùng thẻ giá trị để giải thích.

Kiểm lại kết quả bằng cấu tạo số, phép tính ngược hoặc một cách khác phù hợp.

LƯU Ý CHUNG

Để trẻ tự làm rồi giải thích mối quan hệ đã dùng. Đọc lại nguyên đề khi cần, không đọc đáp án trước.

Số có nhiều chữ số được tách nhóm ba chữ số để dễ đọc. Chấp nhận khoảng cách nhóm khác nhau nếu số và giá trị các hàng đúng.

Ghi riêng phần được giúp; không dùng tốc độ hoặc số trang đã làm làm bằng chứng đã hiểu.

Bài 1 · tr. 01 Chia cho số một chữ số để làm nền

Mục tiêu Chia hết số nhiều chữ số cho một chữ số rồi dùng phép nhân để kiểm.

Ví dụ 936 : 3 = 312; kiểm 312 × 3 = 936. Chia lần lượt từ trái sang phải và ghi đủ vị trí thương.

Câu 1 · tr. 01 1 824 : 6 = 304.

Câu 2 · tr. 01 9 656 : 8 = 1 207.

Câu 3 · tr. 02 15 045 : 5 = 3 009.

Câu 4 · tr. 02 16 × 4 = 64, không bằng 4024. Thương đúng 1006; 1006 × 4 = 4024.

Bài 2 · tr. 02 Ước lượng một chữ số thương

Mục tiêu Dùng bội gần để chọn và kiểm một chữ số thương với số chia hai chữ số.

Ví dụ Với 156 : 24, thử 6 vì 24 × 6 = 144, còn 12 < 24; thử 7 thì 168 > 156 nên quá lớn.

LT LT1 · tr. 02 Thương là 7, vì 28 × 7 = 196.

Câu 1 · tr. 03 7; 25 × 7 = 175, còn 25 × 8 = 200 > 175.

Câu 2 · tr. 03 18 × 5 = 90 ≤ 94 < 108 = 18 × 6; thương 5, dư 4.

ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý HỖ TRỢ · Chỉ mở sau khi tự thử.

Câu 3 · tr. 03 Không vì 36 × 7 = 252 > 247. Dùng 6, có 36 × 6 = 216, dư 31 < 36.

Câu 4 · tr. 03 Chưa; dư 128 − 96 = 32 ≥ 24 nên còn chia được thêm. Thương đúng 5, dư 8 vì 24 × 5 = 120 và 8 < 24.

Bài 3 · tr. 03 Chia hết cho số hai chữ số

Mục tiêu Đặt tính chia hết cho số có hai chữ số, kiểm mỗi bước và kết quả.

Ví dụ 936 : 24 = 39 vì 24 × 39 = 936; mỗi lần chia, phần còn phải nhỏ hơn số chia trước khi hạ chữ số kế tiếp.

Câu 1 · tr. 04 864 : 24 = 36.

Câu 2 · tr. 04 1 728 : 36 = 48.

Câu 3 · tr. 04 15 288 : 42 = 364.

Câu 4 · tr. 05 32 × 56 = 1792, chưa bằng 1824. Thương đúng 57; 32 × 57 = 1824.

Bài 4 · tr. 05 Chia khi thương có chữ số không

Mục tiêu Ghi đủ chữ số 0 trong thương khi một lượt chia chưa đủ một lần.

Ví dụ 3672 : 36 = 102. Sau 36 : 36 được 1, hạ 7 thì 7 < 36 nên ghi 0 ở hàng chục của thương rồi hạ 2.

Câu 1 · tr. 05 2 448 : 24 = 102.

LT LT1 · tr. 05 Thương là 504; 504 × 12 = 6 048.

Câu 2 · tr. 06 15 075 : 25 = 603.

Câu 3 · tr. 06 24 096 : 24 = 1 004.

Câu 4 · tr. 06 12 × 122 = 1464, không bằng 12 264. Thương đúng 1022; 12 × 1022 = 12 264.

Bài 5 · tr. 07 Dùng phép nhân để kiểm phép chia

Mục tiêu Kiểm thương của phép chia hết bằng đẳng thức số chia nhân thương bằng số bị chia.

Ví dụ Nếu đề chia 4320 cho 36 và thương là 120 thì 36 × 120 = 4320 xác nhận phép chia hết đúng.

Câu 1 · tr. 07 28 × 162 = 4536 nên đúng.

Câu 2 · tr. 07 32 × 21 = 672, thiếu một hàng. Đúng 6720 : 32 = 210; 32 × 210 = 6720.

Câu 3 · tr. 07 9360 : 45 = 208 nhãn mỗi túi; 208 × 45 = 9360.

Câu 4 · tr. 07 3600 : 48 = 75; 3600 : 75 = 48. Vì tích chia cho một thừa số khác 0 được thừa số còn lại.